



Số: **012639** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 11846.18

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, Q.7, TP.HCM
Tên mẫu : SỮA CHUA UỐNG MEN SỐNG HƯƠNG VIỆT QUẤT- PROBI
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCU-17
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 05 chai x 65 mL
Ngày nhận mẫu : 19/06/2018
Người gửi mẫu : Phạm Văn Dương Lâm
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	<i>Listeria monocytogenes</i>	TCVN 7700-2:2007 [ISO 11290-2:1998 with Amendment 1:2004]	< 10 CFU /mL	19/06/2018

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- < 10 CFU /g : được xem như không phát hiện.

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP
KHU VỰC PHÍA NAM

Ths. Nguyễn Đức Thịnh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 6 năm 2018

VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Ths.Bs Phạm Kim Anh



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số: 10044/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TEST REPORT

- Tên mẫu: Sữa chua uống men sống hương việt quất - Nhãn hiệu Probi (T-SCU-2)
- Mã số mẫu: 05182133/DV
- Mô tả mẫu: Nguyên hộp - Số lượng: 20
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01
- Ngày lấy mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 11/05/2018
- Thời gian thử nghiệm: 11/05/2018 - 30/05/2018
- Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm: Kim loại nặng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,006 mg/kg)
10.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
10.3*	Hàm lượng Chì	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
10.4*	Hàm lượng Stibi (Antimon) (Sb)	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,002 mg/kg)
10.5*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2018

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLCL

ThS. Lê Thị Phương Thảo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số: 10045/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TEST REPORT

- Tên mẫu: Sữa chua uống men sống hương việt quất - Nhãn hiệu Probi (T-SCU-2)
- Mã số mẫu: 05182133/DV
- Mô tả mẫu: Nguyên hộp - Số lượng: 20
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01
- Ngày lấy mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 11/05/2018
- Thời gian thử nghiệm: 11/05/2018 - 30/05/2018
- Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm: Melamin và độc tố vi nấm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	H.HD.QT.109 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,1 µg/kg)
10.2*	Hàm lượng Melamin	µg/kg	H.HD.QT.133 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2018

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLCL



ThS. Lê Thị Phương Thảo

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam
 Điện thoại: 84-2432262215 / 84-2432262216 Fax: 84-2439335738 * Website: www.nifc.gov.vn

Số: 10046/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sữa chua uống men sống hương việt quất - Nhãn hiệu Probi (T-SCU-2)
2. Mã số mẫu: 05182133/DV
3. Mô tả mẫu: Nguyên hộp - Số lượng: 20
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01
6. Ngày lấy mẫu: Không có
7. Ngày nhận mẫu: 11/05/2018
8. Thời gian thử nghiệm: 11/05/2018 - 30/05/2018
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk
 Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
10. Kết quả thử nghiệm: Dư lượng thuốc thú y và thuốc bảo vệ thực vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.1*	Hàm lượng Clortetracyclin	µg/kg	H.HD.QT.160 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
10.2*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	H.HD.QT.160 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
10.3*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	H.HD.QT.160 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
10.4*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	H.HD.QT.173 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
10.5*	Hàm lượng Gentamycin	µg/kg	H.HD.QT.173 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10 µg/kg)
10.6*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	H.HD.QT.173 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
10.7*	Hàm lượng Aldrin	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
10.8*	Hàm lượng Cyfluthrin	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 10 µg/kg)
10.9*	Hàm lượng DDT	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 2 µg/kg)
10.10*	Hàm lượng Dieldrin	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
10.11*	Hàm lượng Endosulfan	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
10.12*	Hàm lượng Benzylpenicilin	µg/kg	H.HD.QT.214 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
10.13*	Hàm lượng Procain benzylpenicilin	µg/kg	H.HD.QT.214 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
10.14*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	H.HD.QT.214 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2018

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
 TRƯỞNG PHÒNG QLCL



ThS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu * là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định

Số: **008149** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 07062.18

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP.HCM.
Tên mẫu : SỮA CHUA UỐNG MEN SỐNG HƯƠNG VIỆT QUẤT- PROBI
Đặc điểm mẫu : Kí hiệu mẫu: V-SCU-10
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 02 bloc x 5 chai x 65 mL
Ngày nhận mẫu : 24/04/2018
Người gửi mẫu : Phạm Văn Dương Lâm
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Clenbuterol	Ref. CLG-AGON1.08	Không phát hiện MLOD = 10 µg/kg	05/05/2018
2	Cyfluthrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	28/04/2018
3	Cyhalothrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 20 µg/kg	28/04/2018
4	Deltamethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 20 µg/kg	28/04/2018
5	Cypermethrin và alpha-cypermethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 40 µg/kg	28/04/2018
6	Benzylpenicillin	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/kg	27/04/2018
7	Procaïn benzylpenicilin	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/kg	27/04/2018
8	Clortetracyclin	Ref. AOAC 995.09	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/kg	27/04/2018
9	Oxytetracyclin	Ref. AOAC 995.09	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/kg	27/04/2018
10	Tetracyclin	Ref. AOAC 995.09	Không phát hiện MLOD = 1,5 µg/kg	27/04/2018
11	Dihydrostreptomycin	Ref. CLG-AMG2.06 (2013)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	28/04/2018

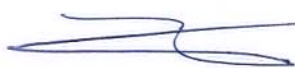
Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
12	Streptomycin	Ref. CLG-AMG2.06 (2013)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	28/04/2018
13	Gentamicin	Ref. CLG-AMG2.06 (2013)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	28/04/2018
14	Spiramycin	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 5 µg/kg	27/04/2018
15	Ceftiofur	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	27/04/2018
16	Lincomycin	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	27/04/2018
17	Neomycin	Ref. CLG-AMG2.06 (2013)	Không phát hiện MLOD = 150 µg/kg	28/04/2018
18	Pirlimycin	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	27/04/2018
19	Spectinomycin	Ref. CLG-AMG2.06 (2013)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	28/04/2018
20	Sulfadimidin	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	27/04/2018
21	Diminazen	Ref. J.AOAC, Vol 86, (2003)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	27/04/2018
22	Doramectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	27/04/2018
23	Eprinomectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	27/04/2018
24	Febantel	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 50 µg/kg	28/04/2018
25	Fenbendazole	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 50 µg/kg	28/04/2018
26	Oxfendazole	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 50 µg/kg	28/04/2018
27	Imidocarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	28/04/2018
28	Isometamidium	Ref. J.Chroma.B, 879 (2011)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	27/04/2018
29	Ivermectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	27/04/2018
30	Thiabendazole	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 50 µg/kg	28/04/2018
31	Trichlorfon (Metrifonat)	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	28/04/2018

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP
KHU VỰC PHÍA NAM**



Ths. Nguyễn Đức Thịnh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2018



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Ts. Bs Phùng Đức Nhật



Số: 010508 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 07069.18

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP.HCM.
Tên mẫu : SỮA CHUA UỐNG MEN SỐNG HƯƠNG VIỆT QUẤT - PROBI
Đặc điểm mẫu Kí hiệu mẫu: V-SCU-10
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 03 bloc x 5 chai x 65 mL
Ngày nhận mẫu : 24/04/2018
Người gửi mẫu : Phạm Văn Dương Lâm
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Cyfluthrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
2	Cypermethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
3	Deltamethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
4	Endosulfan	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
5	Bifenthrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	28/04/2018
6	Chlorpyrifos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
7	Chlorpyrifos-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
8	Diclorvos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
9	Dimethoate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	28/04/2018
10	Disulfoton	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
11	Ethephon	Ref. EURL-SRM, Version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018

Mã số mẫu: 07069.18

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
12	Fipronil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
13	Lindan	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
14	Methidathion	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/kg	28/04/2018
15	DDT	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
16	Diazinon	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
17	Fenpropathrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	28/04/2018
18	Fenvalerate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	28/04/2018
19	Permethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	28/04/2018
20	Phorate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	28/04/2018
21	Piperonyl butoxide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
22	Aldrin và dieldrin	HD.PP.141/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,001 mg/kg	28/04/2018
23	Clordan	HD.PP.141/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/kg	28/04/2018
24	Diphenylamin	HD.PP.141/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,0001 mg/kg	28/04/2018
25	Fenpyroximat	HD.PP.141/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,001 mg/kg	28/04/2018
26	Heptaclor	HD.PP.141/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	28/04/2018
27	Abamectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 0,004 mg/kg	28/04/2018
28	Acephate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
29	Aldicarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
30	Aminopyralid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
31	Amitraz	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
32	2,4-D (Dichlorophenoxy)	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	27/04/2018
33	Bentazone	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	27/04/2018
34	Bifenazate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
35	Bitertanol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	28/04/2018
36	Carbaryl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	28/04/2018
37	Carbendazim	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	28/04/2018

Đ/C: 159 Hưng phú, Phường 8, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh



Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
38	Carbofuran	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	28/04/2018
39	Carbosulfan	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	28/04/2018
40	Chlormequat	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,15 mg/kg	28/04/2018
41	Chlorpropham	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0004 mg/kg	28/04/2018
42	Clethodim	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	28/04/2018
43	Clofentezine	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	28/04/2018
44	Cyhexatin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	28/04/2018
45	Cyprodinil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	28/04/2018
46	Cyromazin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
47	Difenoconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,004 mg/kg	28/04/2018
48	Dimethenamid-p	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
49	Dimethipin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
50	Dimethomorph	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
51	Diquat	Ref. EURL-SRM, Version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	28/04/2018
52	Dithiocarbamate	Ref. CRL, Version 2 (2009)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
53	Ethoprophos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
54	Fenamiphos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,004 mg/kg	28/04/2018
55	Fenbuconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	28/04/2018
56	Fenbutatin oxide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	28/04/2018
57	Fenpropimorph	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
58	Fludioxonil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
59	Flutolanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	28/04/2018
60	Glufosinat-ammonium	Ref. EUL-SRM, Version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
61	Imidacloprid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
62	Indoxacarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	28/04/2018
63	Kresoxim-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018

Mã số mẫu: 07069.18

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
64	Methamidophos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
65	Methomyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
66	Methoxyfenozide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
67	Myclobutanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
68	Novaluron	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,2 mg/kg	28/04/2018
69	Oxamyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
70	Oxydemeton-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
71	Paraquat	Ref. EURL-SRM, version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	28/04/2018
72	Penconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
73	Pirimicarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
74	Pirimiphos-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
75	Prochloraz	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	28/04/2018
76	Profenofos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
77	Propamocarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
78	Propiconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
79	Pyraclostrobin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	28/04/2018
80	Pyrimethanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
81	Quinoxifen	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
82	Spinosad	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,5 mg/kg	28/04/2018
83	Tebuconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
84	Tebufoenozide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
85	Terbufos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
86	Thiacloprid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	28/04/2018
87	Triadimefon	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
88	Triadimenol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
89	Trifloxystrobin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018

Đ/C: 159 Hưng phú, Phường 8, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh



Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
90	Vinclozolin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	28/04/2018
91	Dicofol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	28/04/2018
92	Diflubenzuron	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
93	Famoxadone	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	28/04/2018
94	Fenhexamid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	28/04/2018
95	Flumethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
96	Flusilazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	28/04/2018
97	Methoprene	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	28/04/2018
98	Propargite	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	28/04/2018

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.

- Phiếu kết quả kiểm nghiệm này thay thế phiếu kết quả kiểm nghiệm số 008152/VYTCC ban hành ngày 10/05/2018 về việc điều chỉnh MLOD của chỉ tiêu Methidathion.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 6 năm 2018

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP
KHU VỰC PHÍA NAM**

Ths. Nguyễn Đức Thịnh

VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Ths.Bs Phạm Kim Anh